



**Working Paper 2024.1.5.3**  
**- Vol 1, No 5**

**TÁC ĐỘNG CỦA CSR ĐẾN HÀNH VI TRÁNH THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP**

**Nguyễn Minh Tuyên<sup>1</sup>, Trương Nhật Phương Trúc, Nguyễn Thị Tuyết Minh,  
Nguyễn Thị Thanh Phương, Lê Diễm Quỳnh**

**K60C - K60 - Kế toán - Kiểm toán**

*Trường Đại học Ngoại Thương Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh*

**Nguyễn Ngọc Thụy Vy**

**Giảng viên cơ sở II**

*Trường Đại học Ngoại Thương Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh*

**Tóm tắt**

Thực thi trách nhiệm xã hội (CSR) ảnh hưởng đến khả năng thực hiện hành vi tránh thuế của doanh nghiệp, từ đó có thể gây mâu thuẫn về mặt lợi ích và tác động đến quyết định của nhà đầu tư, nhà quản lý và những người có nhu cầu sử dụng thông tin. Nghiên cứu này của nhóm tập trung vào việc phân tích tác động của việc thực thi CSR đến hành vi tránh thuế của các công ty niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX. Nghiên cứu xây dựng mô hình ước lượng và kiểm định dựa trên phương pháp bình phương nhỏ nhất có kiểm soát cho sự khác biệt theo ngành và theo năm để ước lượng mối tương quan giữa thực thi trách nhiệm xã hội và hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Kết quả ngoài ra cũng ủng hộ giả thuyết ban đầu rằng những doanh nghiệp thực thi trách nhiệm xã hội càng nhiều thì khả năng thực hiện hành vi tránh thuế càng thấp.

**Từ khóa:** CSR, thực thi trách nhiệm xã hội, tránh thuế.

**IMPACT OF CSR ON TAX AVOIDANCE BEHAVIOR OF ENTERPRISES**

**Abstract**

Disclosure of Corporate Social Responsibility information (CSR) affects the ability of businesses to carry out tax avoidance behavior, thereby stabilizing the interests and influencing the decisions of consultants, managers and people who need to use information. This research article focuses on analyzing CSR information disclosure activities and tax avoidance behavior of companies listed on two stock exchanges in HOSE and HNX. The study builds an estimation and testing model based on the Ordinary Least Squares method controlling for differences by

<sup>1</sup> Corresponding author, Email: k60.2111813076@ftu.edu.vn

industry and year to estimate the correlation between CSR and tax avoidance actions of businesses. The research results also support the original hypothesis that the more CSR information disclosed, the lower their possibility of engaging in tax avoidance.

**Keywords:** CSR, disclosure information, tax avoidance.

---

## 1. Đặt vấn đề

Trong nền kinh tế thị trường, nhu cầu cung cấp và tiếp nhận thông tin, đặc biệt là các báo cáo liên quan đến tài chính, quản trị doanh nghiệp luôn đóng vai trò thiết yếu nhằm nâng cao niềm tin và độ tin cậy trong quá trình cung cấp thông tin để các nhà đầu tư đưa ra các quyết định kinh tế quan trọng. Báo cáo công bố thông tin thực thi trách nhiệm xã hội (CSR) là một cách để công bố thông tin phi tài chính của các công ty, nhằm thúc đẩy sự minh bạch và thể hiện cam kết của doanh nghiệp đối với việc duy trì hoạt động kinh doanh theo chuẩn mực đạo đức. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, ngày càng nhiều doanh nghiệp đã và đang chi trả các khoản chi phí lớn do phải đối mặt với áp lực từ các bên liên quan. Vì vậy, họ tối ưu hóa chi phí và thuế của mình thông qua các biện pháp tránh thuế và điều đó đã trở thành mối đe dọa lớn, không chỉ đối với các cơ quan quản lý mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến niềm tin của các chủ nợ và nhà đầu tư.

Theo thống kê, gần 40% doanh nghiệp không có nhận thức về khái niệm của CSR, trong khi chỉ có dưới 20% là thực sự hiểu rõ về chúng (UNIDO, 2010). Theo khảo sát của VBCSD (2013), hơn một nửa trên 150 doanh nghiệp không biết gì về báo cáo phát triển bền vững, trong khi chỉ có 2,1% quản lý và doanh nghiệp nhận ra lợi ích của việc tăng cường tính minh bạch và hiệu quả trong quá trình xây dựng chiến lược. Tại Việt Nam, các hành vi tránh thuế đang diễn ra phức tạp và gia tăng mạnh mẽ, điển hình là vụ việc tránh thuế của công ty TNHH Nước giải khát Coca-Cola và một loạt các DNNY trên sàn chứng khoán đã gây ra tâm lý nghi ngờ cho nhà đầu tư, ảnh hưởng tới hoạt động của thị trường vốn.

Trong một số trường hợp, do các yếu tố tác động như cấu trúc chủ sở hữu, lợi nhuận hay các yếu tố liên quan đến nhà quản lý đã khiến cho việc thực thi CSR được xem như một công cụ để thực hiện hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Tuy nhiên, bắt nguồn từ lý thuyết đại diện, việc thực hành trách nhiệm xã hội được kỳ vọng giúp hạn chế tình trạng tránh thuế. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu về ảnh hưởng CSR đến hành vi tránh thuế có ý nghĩa thực tiễn và thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Trong bài nghiên cứu này, nhóm tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của CSR đến hành vi tránh thuế dựa trên Lý thuyết đại diện, Lý thuyết các bên liên quan (Freeman, 1984), Lý thuyết thể chế (Berthod, 2016), Lý thuyết hợp pháp (Talcott Parsons, 1960). Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ các doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX giai đoạn từ 2010 đến 2022, đồng thời vận dụng mô hình phương pháp bình phương nhỏ nhất để phân tích số liệu.

## 2. Giả thuyết nghiên cứu

### 2.1. Sự tác động của CSR đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp

Lanis và Richardson (2012) cho rằng các công ty công khai càng nhiều thông tin CSR sẽ ít có khả năng tham gia vào các hoạt động tránh thuế. Tương tự như vậy, Watson (2015) nhận thấy rằng các công ty Hoa Kỳ có ít trách nhiệm xã hội nhất lại có chênh lệch thuế sổ sách nhiều hơn, ETR thấp và nhiều hoạt động ưu đãi thuế hơn. Nhìn chung, có thể thấy rằng nhận thức của các công ty Việt Nam về CSR chưa có nhiều cải thiện trong khoảng thời gian trước đó, nhưng trong giai đoạn những năm gần đây, việc nhận thức về CSR đã có sự thay đổi có sự khả quan hơn khi các công bố về CSR ngày càng được thúc đẩy gia tăng công bố trong các báo cáo. Từ đó, nhóm nghiên cứu kỳ vọng đưa ra giả thuyết H1 về sự tác động của CSR đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp.

***Giả thuyết H1: Thực thi trách nhiệm xã hội CSR sẽ làm giảm hành vi tránh thuế của doanh nghiệp***

## ***2.2. Tác động điều tiết của sở hữu nhà nước đến mối quan hệ về sự ảnh hưởng của CSR đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp***

Doanh nghiệp có nhiều sở hữu nhà nước trong các tài liệu tham khảo trước đó được cho thấy rằng nhận được ưu đãi khi làm việc với chính phủ vì họ có hình thức liên kết chính trị chặt chẽ (Faccio và cộng sự, 2006). Việc nộp thuế của các công ty có số lượng lớn sở hữu nhà nước thường thể hiện hiệu quả đầu tư của nhà nước, do đó các doanh nghiệp sở hữu nhà nước chiếm trọng yếu được đánh giá sẽ hạn chế hành vi tránh thuế hơn. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng mối quan hệ chính trị của các công ty có thể giúp giảm khả năng bị kiểm toán thuế và hạn chế các hình phạt áp dụng nếu công ty bị kết tội trốn thuế. Khi sở hữu nhà nước cao, kết hợp với môi trường thông tin kém minh bạch sẽ làm cho việc thu thập các thông tin đặc thù của trở nên tốn kém hơn (Hamdi & Cosset, 2014). Với đặc trưng của Việt Nam là một quốc gia mà các doanh nghiệp tương đối hạn chế trong việc cung cấp thông tin, điều này có thể làm mất đi sự tin tưởng của cộng đồng và các bên liên quan vào việc thực hiện CSR của các doanh nghiệp có sở hữu nhà nước. Từ đó, nhóm đưa ra giả thuyết H2 về sự tác động của yếu tố cấu trúc sở hữu đến mối quan hệ giữa CSR và hành vi tránh thuế của doanh nghiệp.

***Giả thuyết H2: Mối quan hệ nghịch biến giữa CSR và hành vi tránh thuế của doanh nghiệp sẽ yếu hơn tại các doanh nghiệp có sở hữu nhà nước lớn***

## ***2.3. Tác động điều tiết của thể chế đến mối quan hệ về sự ảnh hưởng của CSR đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp.***

Lý thuyết thể chế từ lâu đã khẳng định rằng các tập đoàn gắn liền với các cấu trúc xã hội rộng lớn hơn, bao gồm cả các thể chế chính thức và không chính thức. Thể chế là động lực quan trọng của hiệu quả hoạt động xã hội của doanh nghiệp (Ioannou & Serafeim, 2012), làm thay đổi hành vi báo cáo của doanh nghiệp thông qua niềm tin và thực tiễn chung. ở những khu vực thể chế yếu kém, nơi niềm tin thấp và tham nhũng cao (Wu và cộng sự, 2014), các công ty có thể không xem CSR là cách tốt nhất để hoàn thành các mục tiêu trách nhiệm xã hội. Và vì vậy khi đó việc công khai nhiều thông tin về việc thực hiện CSR như một cách phân tán sự quan tâm của các bên liên quan cho những hành vi không tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp. Ngược lại, đối với các công ty ở những khu vực có thể chế chất lượng tương đối cao hơn, có sự nhận thấy đồng nhất lớn hơn giữa báo cáo CSR và thực tiễn nộp thuế tốt hơn - nghĩa là, các công ty có trách nhiệm xã hội cao thường ít tránh né thuế hơn. Dựa trên kết quả của các nghiên cứu

trước đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết H3 về sự tác động của yếu tố thể chế đến mối quan hệ giữa công khai thông tin CSR và hành vi tránh thuế của doanh nghiệp.

**Giả thuyết H3: Mối quan hệ nghịch biến giữa CSR và hành vi tránh thuế của doanh nghiệp sẽ mạnh hơn tại các doanh nghiệp có thể chế tốt**

### 3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Để nghiên cứu tác động của CSR đến hành vi tránh thuế, nghiên cứu đã dựa trên bài của Lin và cộng sự (2017) để xây dựng ba mô hình hồi quy khác nhau.

*Thứ nhất*, mô hình giải thích tác động của CSR đến hành vi tránh thuế:

$$TA_{it} = \beta_0 + \beta_1 CSR_{it} + \sum_{m=1}^k \beta_{2m} Controls_{it} + \varepsilon$$

Trong đó:

$TA_{it}$ : hành vi tránh thuế của doanh nghiệp  $i$  tại năm  $t$ ;

$CSR_{it}$ : biến đại diện cho việc thực thi trách nhiệm xã hội;

$Controls_{it}$ : nhóm biến kiểm soát của doanh nghiệp;

$\varepsilon$ : sai số của mô hình.

*Thứ hai*, mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của biến điều tiết cấu trúc sở hữu OWNit đến mối quan hệ giữa CSR và hành vi tránh thuế:

$$TA_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 CSR_{it} + \alpha_2 OWN_{it} + \alpha_3 OWN_{it} * CSR_{it} + \sum_{m=1}^k \alpha_{4m} Controls_{it} + \varepsilon$$

*Thứ ba*, mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của biến điều tiết thể chế INSit đến mối quan hệ giữa CSR và hành vi tránh thuế:

$$TA_{it} = \gamma_0 + \gamma_1 CSR_{it} + \gamma_2 INS_{it} + \gamma_3 INS_{it} * CSR_{it} + \sum_{m=1}^k \alpha_{4m} Controls_{it} + \varepsilon$$

#### 3.1. Đo lường các biến của mô hình

##### 3.1.1 Biến phụ thuộc - Hành vi tránh thuế của doanh nghiệp

*Thứ nhất*, nhóm tác giả sử dụng thuế suất thuế suất hiệu dụng (ETR). Thước đo này dựa trên cơ sở dồn tích phản ánh chi phí thuế phát sinh trong kỳ, bao gồm tất cả các hình thức khấu trừ thuế do tác động của chênh lệch tạm thời qua những kẽ hở pháp lý được thể hiện bằng phương trình.

$$TA_{it} = (-1) * ETR_{it} = (-1) * \frac{IncomeTaxExpense_{it}}{NetIncomeBeforeTax_{it}}$$

*Thứ hai*, thước đo tiếp theo là thuế suất hiệu dụng bằng tiền mặt (CETR). Số thuế nộp bằng tiền mặt tính theo tỷ lệ thu nhập ròng trước thuế được hiển thị bằng phương trình.

$$TA_{it} = (-1) * CETR_{it} = (-1) * \frac{CashTaxPaid_{it}}{NetIncomeBeforeTax_{it}}$$

Thứ ba, nhóm nghiên cứu sử dụng thước đo chênh lệch thuế sổ sách tùy ý của đối với công ty  $i$  trong năm  $t$ . Công thức tính BTĐ được hiển thị bằng phương trình:

$$TA_{it} = BTĐ_{it} = \frac{PreTaxIncome_{it} - EstimatedTaxableIncome_{it}}{TotalAsset_{t-1}}$$

### 3.1.2 Biến độc lập

Biến giải thích việc thực thi trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) trong nghiên cứu được thể hiện thông qua 133 tiêu chuẩn GRI liên quan đến (1) thông tin chung về doanh nghiệp; (2) công bố thông tin kinh tế; (3) thực hành môi trường của doanh nghiệp và (4) công bố thông tin thực hành xã hội của doanh nghiệp. Nhóm tác giả xem xét các báo cáo hàng năm và tìm thông tin liên quan đến các tiêu chuẩn trên để lập danh sách GRI. Danh sách này được tổng hợp dưới dạng danh sách các mục công bố, trong đó mỗi mục được cung cấp câu trả lời về tình trạng công bố thông tin trong báo cáo liên quan. Sau đó, xác định chỉ số công bố thông tin xã hội của công ty dựa trên danh sách công bố thông tin xã hội. Việc xác định chỉ số này được thực hiện theo cách sau, trong đó một mục có công bố trong báo cáo được cho điểm 1 và 0 nếu nó không được công bố. Các điểm thu được sẽ được cộng lại để có được tổng điểm. Nhóm nghiên cứu cũng sử dụng mức độ công bố CSR được tính bằng logarit tự nhiên của tổng điểm công bố CSR (điểm CSR) cộng 1 như phương trình:

$$CSR = \log(1 + CSRscore)$$

### 3.1.3 Biến kiểm soát

**Bảng:** Ký hiệu, ý nghĩa, cách đo lường, kỳ vọng về dấu và nghiên cứu tham khảo các biến

| Nhóm biến      | Tên biến                    | Ký hiệu | Cách đo   | Kỳ vọng về dấu | Nghiên cứu tham khảo       |
|----------------|-----------------------------|---------|---|----------------|----------------------------|
| Biến phụ thuộc | Hành vi tránh thuế          | TA      | 3 thước đo ETR, CETR và BTĐ   |                | Hanlon và Heitzman (2010)  |
| Biến độc lập   | Thực thi trách nhiệm xã hội | CSR     | Logarit của kết quả từ điểm CSR cộng 1                                | -              | Le và cộng sự, 2022        |
| Biến điều tiết | Sở hữu nhà nước             | OWN     | Tổng số thành viên thuộc nhà nước chia cho tổng thành viên            | -              | Worokinasih & Zaini (2020) |
|                | Thẻ chế                     | INS     | Dữ liệu từ chỉ tiêu “Thiết chế pháp lý” trong bộ PCI công bố bởi VCCI | +              | Link và cộng sự, 2017      |

| Nhóm biến                         | Tên biến                                       | Ký hiệu  | Cách đo  | Kỳ vọng về dấu            | Nghiên cứu tham khảo      |
|-----------------------------------|--|--|--|---------------------------|---------------------------|
| Biến kiểm soát                    | Lợi nhuận trên tổng tài sản                    | ROA  | Lợi nhuận trước thuế chia tổng tài sản   | +                         | Jones và cộng sự, 2017    |
|                                   | Thước đo lợi nhuận và đòn bẩy                  | LEV  | Tổng nợ phải trả chia tổng tài sản   | +                         | Lanis và Richardson, 2015 |
|                                   | Nhà máy, tài sản và thiết bị trên tổng tài sản | PPE  | Tài sản cố định chia tổng tài sản  | +                         | Jones và cộng sự, 2017    |
|                                   | CEO kiêm nhiệm tổng giám đốc                   | BOD  | Bằng 1 nếu CEO kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT, ngược lại bằng 0                            | +                         | Lanis và Richardson, 2015 |
|                                   | Quy mô công ty                                 | SIZE   | Logarit của tổng tài sản   | +                         | Frank và cộng sự, 2009    |
|                                   | Tài sản vô hình                                | INT  | Tài sản vô hình chia tổng tài sản  | +                         | Hoi và cộng sự, 2013      |
|                                   | Trả cổ tức                                     | DIV  | Bằng 1 nếu công ty trả cổ tức bằng tiền, bằng 0 nếu ngược lại.                       | -                         | Hoi và cộng sự, 2013      |
|                                   | Giá cổ phiếu trên giá thị trường               | PB   | Giá 1 cổ phiếu chia cho giá sổ sách của VCSH trên mỗi cổ phiếu                       | -                         | Zhang và cộng sự, 2016    |
|                                   | Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh              | OCF  | Giá trị của dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chia cho tổng tài sản | -                         | Jones và cộng sự, 2017    |
| Tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT | IND  | Tổng số thành viên độc lập trong HĐQT chia tổng số thành viên HĐQT | +  | Lanis và Richardson, 2015 |                           |

**Nguồn:** Nhóm tác giả trích xuất từ phần mềm Stata 17

### 3.2. Nguồn và phương pháp thu thập dữ liệu

Mẫu nghiên cứu là các DNNY trên HNX và HOSE tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2022. Dữ liệu được sử dụng trong bài chủ yếu là dữ liệu số liệu và thống kê bao gồm: Dữ liệu tài chính và dữ liệu giá. Trong đó, dữ liệu tài chính bao gồm các thông tin về ba loại báo cáo tài chính của doanh nghiệp (báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ). Dữ liệu giá bao gồm các thông tin liên quan đến dữ liệu giá cổ phiếu bao gồm có giá đóng cửa, giá mở cửa, giá cao nhất và thấp nhất. Dữ liệu thực thi CSR được nhóm nghiên cứu thu thập từ báo cáo thường niên của các công ty niêm yết theo Tiêu chuẩn Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI). Về quá trình thu thập dữ liệu từ năm 2010-2022, nhóm tác giả thu thập từ phần mềm FiinPro do CTCP FiinGroup cung cấp và sử dụng tiêu chuẩn phân loại nhóm ngành Cấp 1. Sau đó, nhóm tác giả loại bỏ tất cả các biến quan sát nào thiếu dữ liệu của ít nhất một biến độc lập. Cuối cùng, nhóm tác giả loại bỏ các quan sát bị lặp và các quan sát có giá trị bất thường. Sau khi thực hiện xử lý dữ liệu, bộ dữ liệu cuối cùng được nhóm tác giả sử dụng bao gồm 4988 quan sát.

### 3.3. Phương pháp ước lượng và kiểm định

Với dữ liệu bảng đến từ các DNNY tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2022, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (pooled OLS) có kiểm soát cho ngành và cho năm cho tất cả các mô hình. Nhóm tác giả lựa chọn tùy chọn Robust thận trọng trong trường hợp phương sai thay đổi theo mô hình được phát triển bởi White (1980).

### 3.4. Phương pháp kiểm định tính vững

Để đảm bảo tính vững của kết quả nghiên cứu, đề tài sử dụng các thang đo khác nhau cho biến phụ thuộc TA dựa trên những nghiên cứu trước đó thông qua ba chỉ số: thuế suất thuế suất hiệu dụng (ETR); thuế suất hiệu dụng bằng tiền mặt (CETR) và chênh lệch thuế sổ sách tùy ý (BTD).

## 4. Kết quả

### 4.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

**Bảng 1:** Thống kê mô tả các biến trong mô hình

| Tên biến  | Số quan sát | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất |
|-----------|-------------|--------------------|---------------|------------------|------------------|
| TA_1      | 4.988       | 0,0139             | 0,0714        | -0,424           | 2,676            |
| TA_2      | 4.988       | -0,204             | 0,121         | -0,997           | 0                |
| TA_3      | 4.988       | -0,284             | 0,811         | -27,11           | 0                |
| GRI_total | 4.988       | 3,347              | 0,459         | 1,792            | 4,564            |
| GRI_gen   | 4.988       | 3,182              | 0,387         | 1,792            | 3,989            |
| GRI_econ  | 4.988       | 0,500              | 0,422         | 0                | 2,565            |
| GRI_envi  | 4.988       | 0,702              | 0,943         | 0                | 2,890            |
| GRI_csr   | 4.988       | 0,972              | 0,732         | 0                | 3,219            |
| OWN_STATE | 4.988       | 0,152              | 0,234         | 0                | 0,968            |

|      |       |        |        |          |       |
|------|-------|--------|--------|----------|-------|
| INS  | 4.988 | 6,040  | 1,131  | 2,451    | 8,603 |
| ROA  | 4.988 | 0,0664 | 0,0675 | -0,471   | 0,654 |
| LEV  | 4.988 | 0,473  | 0,219  | 0,000622 | 0,992 |
| PPE  | 4.988 | 0,197  | 0,197  | 0        | 0,953 |
| SIZE | 4.988 | 27,32  | 1,477  | 23,44    | 33,99 |
| INT  | 4.988 | 0,0197 | 0,0485 | 0        | 0,776 |
| OCF  | 4.988 | 0,0578 | 0,130  | -1,100   | 0,970 |
| DIV  | 4.988 | 0,787  | 0,409  | 0        | 1     |
| PB   | 4.988 | 1,294  | 1,108  | 0,0800   | 25,01 |
| BOD  | 4.988 | 0,191  | 0,393  | 0        | 1     |
| IND  | 4.988 | 0,609  | 0,223  | 0        | 1     |

**Nguồn:** Nhóm tác giả trích xuất từ phần mềm Stata 17

Chênh lệch thuế sở sách tùy ý (**TA\_1**) có giá trị trung bình là 0,0136 cho thấy xu hướng tránh thuế ở các DN tại Việt Nam khá phổ biến. Ngoài ra trung bình **TA\_2** khoảng 20,4% gần với thuế suất pháp định ở nước ta hiện nay. Tuy nhiên, giá trị trung bình của **TA\_3** lên đến gần 28,4%.

Bên cạnh đó, giá trị trung bình của **GRI\_total** là 3,346 với độ lệch chuẩn 0,458 cho thấy đa số các DNNY tại Việt Nam có mức độ thực thi trách nhiệm xã hội khá tương đồng nhau. Tuy nhiên, có một số DN không công bố thông tin kinh tế, môi trường và CSR.

Biến **ROA** có giá trị trung bình ở mức 6,63% và độ lệch chuẩn ở mức 6,75%. Bên cạnh đó, trung bình tỷ lệ sử dụng đòn bẩy của DN **LEV** là 0,473. Trung bình quy mô DN (**SIZE**) là 27,3271 với độ lệch chuẩn là 1,478. **PPE** của DN trung bình khoảng 0,197. Giá trị cao nhất đối với tỷ lệ sử dụng tài sản vô hình **INT** là 0,776 trong khi giá trị trung bình chỉ ở mức 0.0197. Trung bình dòng tiền từ hoạt động kinh doanh **OCF** là 0,0573. Cùng với đó, tình hình chia cổ tức (**DIV**) có giá trị trung bình khoảng 0,783 Trung bình chênh lệch giá thị trường và giá sổ sách (**PB**) là 1,29200. Trung bình tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT (**IND**) ở các DNNY là 19%. Ngoài ra, tỷ lệ CEO kiêm nhiệm chủ tịch HĐQT **BOD** trung bình ở các DNNY ở khoảng 6,1%

#### 4.2. Kết quả phân tích hồi quy

**Bảng 2:** Tác động của thực thi trách nhiệm xã hội đến hành vi tránh thuế của các DNNY tại Việt Nam

| Tên biến                 | TA_1              | TA_2     | TA_3    |
|--------------------------|-------------------|----------|---------|
| <b>Nhóm biến độc lập</b> |                   |          |         |
| GRI_total                | <b>-0,00848**</b> | -0,00170 | -0,0312 |
|                          | (0,0173)          | (0,765)  | (0,258) |
| GRI_gen                  | <b>-0,00870**</b> |          |         |





|               |       |       |       |       |       |        |        |
|---------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|
| Số quan sát   | 4.988 | 4.988 | 4.988 | 4.988 | 4.988 | 4.988  | 4.988  |
| R bình phương | 0,186 | 0,186 | 0,185 | 0,185 | 0,186 | 0,0771 | 0,0275 |

*p\_value trong ngoặc đơn*

\*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$

**Nguồn:** Nhóm tác giả tổng hợp từ phần mềm Stata

Hệ số hồi quy của biến độc lập GRI\_total có dấu âm trong cả 3 mô hình, hàm ý rằng việc thực thi trách nhiệm xã hội cao làm giảm khả năng tránh thuế của các DN. Tuy nhiên, ở mô hình đo tránh thuế ETR và CETR, hệ số hồi quy lại không có ý nghĩa thống kê. Nguyên nhân có thể do mức thuế suất pháp định tại Việt Nam biến động nhiều trong khoảng thời gian thực hiện nghiên cứu, vì thế nhóm tác giả nghi ngờ rằng thuế suất hiệu dụng có thể không phản ánh hết được tình hình nộp thuế của DN.

GRI\_total có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ở mô hình đầu tiên và mang dấu âm. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H1 của nhóm tác giả và tương đồng với nghiên cứu của Lanis và Richardson (2012, 2015), Hoi và cộng sự (2013).

Cụ thể hơn, 3 trên tổng số 4 biến độc lập về chỉ số thành phần có mối quan hệ ngược chiều với hành vi tránh thuế của các DNNY tại Việt Nam. Điều này có nghĩa là một DN sẽ có xu hướng tránh thuế ít hơn khi họ công bố nhiều thông tin kinh tế và thông tin về thực hành xã hội.

Các công ty công bố thông tin CSR cao sẽ thu hút được sự quan tâm người tiêu dùng và nhà đầu tư với các chuẩn mực và giá trị tương tự và do đó hạn chế được các hoạt động liên quan đến tránh thuế. Ngoài ra, họ có thể từ bỏ lợi nhuận nếu lợi nhuận đó đến từ các hành vi vi phạm pháp luật, bao gồm hành vi tránh thuế. Thậm chí các DN này có xu hướng lựa chọn ủng hộ hoạt động có trách nhiệm với xã hội hơn là tối đa hóa lợi nhuận, bởi vì chi phí phải gánh chịu khi tránh thuế vượt quá lợi ích thực tế.

Về các biến kiểm soát, ROA, LEV, SIZE có tương quan dương với hành vi tránh thuế với mức ý nghĩa lần lượt là 1%, 1% và 10% ở tất cả các mô hình. Điều này có nghĩa là DN có khả năng sinh lời cao, đòn bẩy tài chính cao và quy mô lớn thì xu hướng thực hiện hành vi tránh thuế sẽ càng nhiều.

Ngược lại, hệ số của biến DIV có giá trị âm với mức ý nghĩa 1% ở cả 4 mô hình. Điều này hàm ý rằng một DN có chi trả cổ tức cho các cổ đông sẽ có xu hướng tránh thuế ít hơn.

Bên cạnh đó, nhóm tác giả tạo biến tương tác OWN\_STATE\_GRI\_total bằng cách nhân OWN\_STATE với GRI\_total để xác định ảnh hưởng của sở hữu Nhà nước đến mối quan hệ giữa thực thi trách nhiệm xã hội CSR và hành vi tránh thuế.

**Bảng 3:** Ảnh hưởng của sở hữu Nhà nước đến mối quan hệ giữa thực thi trách nhiệm xã hội CSR và hành vi tránh thuế

| Tên biến  | TA_1       | TA_2     | TA_3    |
|-----------|------------|----------|---------|
| GRI_total | -0,00809** | -0,00215 | -0,0290 |

|                             |                   |            |            |
|-----------------------------|-------------------|------------|------------|
|                             | (0,0228)          | (0,705)    | (0,296)    |
| <b>OWN_STATE_GRI_total</b>  | <b>-0,00317**</b> | 0,00389    | -0,0151    |
|                             | (0,0159)          | (0,173)    | (0,303)    |
| ROA                         | 0,565***          | 0,257***   | 1,525***   |
|                             | (0)               | (1,12e-06) | (1,34e-06) |
| LEV                         | 0,0262***         | -0,0362**  | 0,0888     |
|                             | (7,77e-06)        | (0,0259)   | (0,393)    |
| PPE                         | 0,0101            | 0,0610***  | 0,0429     |
|                             | (0,140)           | (1,08e-06) | (0,640)    |
| SIZE                        | 0,00400*          | -0,00556** | 0,0174*    |
|                             | (0,0561)          | (0,0292)   | (0,0849)   |
| INT                         | -0,00234          | 0,0570     | 0,316***   |
|                             | (0,913)           | (0,225)    | (0,00672)  |
| OCF                         | -0,0159           | -0,0346**  | -0,136     |
|                             | (0,170)           | (0,0200)   | (0,350)    |
| DIV                         | -0,0207***        | -0,00169   | 0,111**    |
|                             | (8,47e-09)        | (0,798)    | (0,0119)   |
| PB                          | -0,00243          | 0,00275    | -0,00303   |
|                             | (0,212)           | (0,219)    | (0,776)    |
| BOD                         | 0,00292           | 0,000955   | -0,0211    |
|                             | (0,258)           | (0,871)    | (0,554)    |
| IND                         | 0,00445           | 0,00690    | -0,0457    |
|                             | (0,349)           | (0,477)    | (0,355)    |
| Hiệu ứng cố định theo năm   | Có                | Có         | Có         |
| Hiệu ứng cố định theo ngành | Có                | Có         | Có         |
| Số quan sát                 | 4.988             | 4.988      | 4.988      |
| R bình phương               | 0,187             | 0,0757     | 0,0276     |

*p\_value trong ngoặc đơn*

\*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$

Hệ số hồi quy của biến tương tác (OWN\_STATE\_GRI\_total) mang dấu âm với mức ý nghĩa 5%, hàm ý rằng mối quan hệ nghịch biến giữa CSR và hành vi tránh thuế sẽ yếu hơn tại

các DN có sở hữu Nhà nước lớn. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H2 mà nhóm tác giả đã đề xuất.

Các DN nhà nước thường ít có động lực thực thi trách nhiệm xã hội nhằm xây dựng uy tín vì các họ được ưu tiên cung cấp vốn dễ dàng thông qua các ngân hàng liên kết với nhà nước. Vì vậy, mức độ động cơ tránh thuế tăng lên (Mahenthrian và Kasipillai, 2012).

Các quyết định kinh tế của DN Nhà nước có thể được định hình bởi lợi ích ngắn hạn và chính trị. Bên cạnh đó, các DN này thường xuyên được Chính phủ can thiệp nên sẽ không chịu sự giám sát của thị trường vốn, từ đó gây ra tình trạng bất cân xứng thông tin. Vì thế, DN Nhà nước có khả năng mất động lực để thực thi trách nhiệm xã hội vì cộng đồng.

Bên cạnh đó, nhóm tác giả thêm biến INS đại diện cho thể chế vào mô hình và tạo biến tương tác INS\_GRI bằng cách nhân INS với GRI\_total nhằm xác định tác động của thể chế đến mối quan hệ giữa CSR và hành vi tránh thuế.

**Bảng 4:** Thể chế tốt làm tăng cường mối quan hệ nghịch biến giữa thực thi trách nhiệm xã hội CSR và hành vi tránh thuế

| Tên biến      | TA_1                     | TA_2                     | TA_3                   |
|---------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| GRI_total     | -0,0182***<br>(0,00156)  | -0,0135<br>(0,292)       | -0,155<br>(0,279)      |
| INS_GRI_total | 0,00151**<br>(0,0145)    | 0,00259*<br>(0,0825)     | 0,0191<br>(0,333)      |
| ROA           | 0,566***<br>(0)          | 0,322***<br>(0,000126)   | 1,944***<br>(0,000376) |
| LEV           | 0,0270***<br>(5,57e-06)  | -0,0223<br>(0,312)       | 0,185<br>(0,312)       |
| PPE           | 0,00788<br>(0,249)       | 0,0463**<br>(0,0166)     | -0,234<br>(0,534)      |
| SIZE          | 0,00384*<br>(0,0677)     | -0,00954<br>(0,102)      | -0,0135<br>(0,660)     |
| INT           | -0,00362<br>(0,868)      | 0,0264<br>(0,650)        | 0,415*<br>(0,0802)     |
| OCF           | -0,0165<br>(0,150)       | -0,0493***<br>(0,000907) | -0,254<br>(0,248)      |
| DIV           | -0,0214***<br>(2,59e-09) | -0,00284<br>(0,737)      | 0,0289<br>(0,690)      |
| PB            | -0,00252                 | 0,00173                  | 0,0231                 |

|                             |         |         |         |
|-----------------------------|---------|---------|---------|
|                             | (0,194) | (0,442) | (0,279) |
| BOD                         | 0,00376 | 0,0119  | 0,0695  |
|                             | (0,141) | (0,241) | (0,199) |
| IND                         | 0,00479 | 0,00428 | -0,0871 |
|                             | (0,312) | (0,767) | (0,253) |
| Hiệu ứng cố định theo năm   | Có      | Có      | Có      |
| Hiệu ứng cố định theo ngành | Có      | Có      | Có      |
| Số quan sát                 | 4.988   | 4.988   | 4.988   |
| R bình phương               | 0,188   | 0,0333  | 0,0143  |

p\_value trong ngoặc đơn

\*\*\* p<0,01, \*\* p<0,05, \* p<0,1

Biến tương tác có tương quan âm với mức ý nghĩa 1%, đồng nghĩa với việc mối quan hệ nghịch biến giữa thực thi trách nhiệm xã hội CSR và hành vi tránh thuế của DN sẽ mạnh hơn tại các DN có thể chế tốt. Điều này tương đồng với giả thuyết H3 của nhóm tác giả.

Ở những khu vực có thể chế yếu, sự thiên vị và tham nhũng của cơ quan quản lý có khả năng khiến các DN mất niềm tin vào chính quyền. Từ đó, các DN ở những khu vực này có nhiều động cơ công bố CSR không chính xác hoặc lợi dụng chúng nhằm che đậy những hành vi không tuân thủ pháp luật của mình.

Ngược lại, tại những khu vực có thể chế tốt, việc thực thi pháp luật sẽ chặt chẽ hơn, đảm bảo được tính chính xác của việc công bố thông tin CSR và có những biện pháp chế tài dành cho các hành vi vi phạm pháp luật nghiêm ngặt hơn. Các quy định pháp lý chặt chẽ cùng với đó là sự nghiêm minh trong việc thi hành pháp luật sẽ khiến các DN chần chừ trong việc thực hiện hành vi tránh thuế.

## 5. Kết luận

Vận dụng một số lý thuyết liên quan như Lý thuyết đại diện, Lý thuyết các bên liên quan, Lý thuyết thể chế và Lý thuyết hợp pháp, nghiên cứu đã cung cấp một số bằng chứng thực nghiệm về sự ảnh hưởng của việc thực thi trách nhiệm xã hội (CSR) đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Sau khi hoàn thành mô hình nghiên cứu dựa trên bài phân tích của Frank và cộng sự (2009), nhóm tác giả phát hiện 3 biến đề xuất có tác động đáng kể đến hành vi tránh thuế của các DNNY tại Việt Nam. Liên quan đến việc thực thi trách nhiệm xã hội, có đến ba trong bốn biến đề xuất về chỉ số thành phần, bao gồm mức độ công bố thông tin chung, công bố thông tin kinh tế và công bố thông tin thực hiện CSR đều có mối quan hệ ngược chiều với hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Kết quả mang hàm ý rằng doanh nghiệp có mức độ thực thi trách nhiệm xã hội càng cao thì có khả năng thực hiện hành vi tránh thuế càng thấp. Đối với biến sở hữu nhà nước, mối quan hệ nghịch biến giữa thực thi trách nhiệm xã hội và hành vi tránh thuế

sẽ yếu hơn tại các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao. Điều này được lý giải rằng doanh nghiệp nhà nước có thể được miễn thuế hoặc áp dụng các chính sách ưu đãi thuế từ phía chính phủ, dẫn đến giảm áp lực thực thi trách nhiệm xã hội và tăng cường khả năng thực hiện hành vi tránh thuế. Mặt khác, các doanh nghiệp ở những vùng có chất lượng thể chế cao lại thường tham gia nhiều vào việc thực hiện hoạt động CSR và giảm thiểu tối đa mức độ tránh thuế. Điều này có thể hiểu là môi trường kinh doanh ổn định, quyền lợi được đảm bảo và quy định pháp luật được tuân thủ chặt chẽ trong các vùng này. Ở các khu vực có chất lượng thể chế cao, không có sự thiên vị và ít tham nhũng, doanh nghiệp đặt niềm tin nhiều hơn vào chính phủ và tập trung hơn vào việc đáp ứng kỳ vọng cộng đồng về trách nhiệm xã hội.

## 6. Tài liệu tham khảo

Berthod, O. (2016). "Institutional theory of organizations", *Global encyclopedia of public administration, public policy, and governance*, pp. 1-5.

Faccio, M., Masulis, R.W. & McConnell, J.J., (2006). "Political connections and corporate bailouts", *The journal of Finance*, Vol. 61 No. 6, pp. 2597-2635.

Frank, M.M., Lynch, L.J. & Rego, S.O. (2009). "Tax reporting aggressiveness and its relation to aggressive financial reporting", *The accounting review*, Vol. 84 No. 2, pp. 467-496.

Freeman, R.E. (1984). "A stakeholder theory of the modern corporation", *Perspectives in Business Ethics*, Vol. 3 No. 144, pp. 38-48.

Hoi, C.K., Wu, Q. & Zhang, H. (2013). "Is corporate social responsibility (CSR) associated with tax avoidance? Evidence from irresponsible CSR activities", *The accounting review*, Vol. 88 No. 6, pp. 2025-2059.

Ioannou, I. & Serafeim, G. (2012). "What drives corporate social performance? The role of nation-level institutions", *Journal of international business studies*, Vol. 43, pp. 834-864.

Jones, S., Baker, M. & Lay, B.F. (2017). "The relationship between CSR and tax avoidance: an international perspective", *Australian Tax Forum*, Vol. 32, No. 1, pp. 95-127.

Lanis, R. & Richardson, G. (2012). "Corporate social responsibility and tax aggressiveness: a test of legitimacy theory", *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, Vol. 26 No. 1, pp. 75-100.

Lanis, R. & Richardson, G. (2015). "Is corporate social responsibility performance associated with tax avoidance?", *Journal of Business Ethics*, Vol. 127, pp. 439-457.

Le, Q.L., Nguyen, L.H., Dinh, V.H., Luong, T.T.H., Pham, T.K.L. & Nguyen, T.H.L. (2023). "Factors affecting corporate social responsibilities disclosure of listed companies in Vietnam", *Cogent Business & Management*, Vol. 10 No. 1, p. 2160578.

Lin, K.Z., Cheng, S. & Zhang, F. (2017). "Corporate social responsibility, institutional environments, and tax avoidance: Evidence from a subnational comparison in China", *The International Journal of Accounting*, Vol. 52 No. 4, pp. 303-318.

Meggison, W.L. (2017). "State capitalism and state ownership of business in the 21st century", Available at SSRN 3094412.

Parsons, T. (1960). *“Structure and process in modern societies”*, Free Press, New York, pp. 175.

Unido. (2010). “Baseline Survey Report 2010: Awareness, Understanding and Usage of Social Corporate Responsibility among Vietnam’s Small and Medium Enterprises”.

VBCSD. (2013). “Sustainability report formation: Vietnam Chamber of Commerce and Industry”.

Watson, L. (2015). “Corporate social responsibility, tax avoidance, and earnings performance”, *The Journal of the American Taxation Association*, Vol. 37 No. 2, pp. 1-21.

White, H. (1980). “Using least squares to approximate unknown regression functions. International economic review”, pp. 149-170.

Worokinasih, S. & Zaini, M.L.Z.B.M. (2020). “The mediating role of corporate social responsibility (CSR) disclosure on good corporate governance (GCG) and firm value”, A technical note. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, Vol. 14 No. 1, pp. 88-96.

Wu, W., Firth, M. & Rui, O.M. (2014). “Trust and the provision of trade credit”, *Journal of Banking & Finance*, Vol. 39, pp. 146-159.

Zhang, C., Cheong, K.C. & Rasiah, R. (2016). “Corporate tax avoidance and performance: Evidence from China’s listed companies”, *Institutions and Economies*, pp. 61-83.